

BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

*(Sửa đổi, bổ sung ban hành theo Quyết định số **124**/QĐ-HVTC ngày **18** / **6** /2025
của Giám đốc Học viện Tài chính)*

HÀ NỘI - 2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Tài chính

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HTC

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Trụ sở chính: Số 58 Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Các cơ sở đào tạo:

+ Số 69 đường Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

+ Số 19 ngõ Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

+ Số 179 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

+ Khu công nghệ cao Hòa Lạc, TP. Hà Nội.

+ B2/1A đường 385, Tăng Nhơn Phú A, Thủ Đức, TP. HCM.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hvtc.edu.vn>; <https://aof.edu.vn>;
<https://iife.edu.vn>; <https://hocvientaichinh.com.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0961.481.086; 0967.684.086

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh: <https://hvtc.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: Fanpage – Học viện Tài chính (Academy of Finance); Ban phát thanh Học viện Tài chính; Tuyển sinh Học viện Tài chính (Academy Of Finance); <https://www.facebook.com/DDP.IIFE.AOF.UOG>;
<https://www.facebook.com/cnqt.hvtc>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1. Đối tượng dự tuyển: Được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện dự tuyển:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- b) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT

2.1.1. Đối tượng xét tuyển

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chương trình của Học viện;

(2) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào Học viện theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đạt giải;

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp sau:

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT; những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy định;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2.1.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam

Bộ; thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo theo nguyên tắc xét điểm từ cao xuống thấp. Điểm xét tuyển là điểm bình quân 3 năm học THPT.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp

2.2.1. Đối tượng xét tuyển

Nhóm 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc xếp loại học tập 3 năm bậc THPT đạt loại tốt (thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 có xếp loại học tập loại giỏi trở lên), có kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của các môn tính điểm xét tuyển đạt từ 8,0 trở lên và có một trong các thành tích vượt trội sau :

- Chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 7.0 điểm hoặc TOEFL iBT đạt từ 100 điểm (không sử dụng Home Edition) hoặc SAT từ 1450 điểm
- Đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển).
- Đạt giải Nhất cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung Ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn (Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển).

Nhóm 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc xếp loại học tập 3 năm bậc THPT đạt loại tốt (thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 có xếp loại học tập loại giỏi trở lên), có một trong số các thành tích:

- Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn (Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển).
- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn (Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển).
- Thí sinh có chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt từ 55 điểm (không sử dụng Home Edition) hoặc SAT từ 1050 điểm.

Riêng đối với Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Toulon (Cộng hoà Pháp), Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc xếp loại học tập 3 năm bậc THPT đạt loại Khá trở lên và có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ B2 Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung châu Âu bao gồm: VSTEP bậc 4/6, IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt từ 55 điểm (không sử dụng Home Edition), Aptis ESOL B2 (Cấp sau 31/3/2023).

Nhóm 3 : Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc xếp loại học tập 3 năm bậc THPT đạt loại tốt (thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 có xếp loại học tập loại giỏi trở lên).

2.2.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Nhóm 1:

Thí sinh được xác định điểm xét tuyển (ĐXT) như sau:

$$\text{ĐXT} = \{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3 (nhân hệ số 2)}\} * 3/4.$$

+ Điểm môn 1: Điểm quy đổi bình quân từ kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán theo thang điểm 10 (Học viện công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Điểm môn 2: Điểm quy đổi bình quân từ kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn cao nhất trong các môn Ngữ văn, Vật lý hoặc Hóa học theo thang điểm 10 (Học viện công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Điểm môn 3: Điểm quy đổi thành tích vượt trội của thí sinh (được quy đổi 10 điểm).

- Thí sinh được xét tuyển trên hệ thống chung theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- Nhóm 2:

Thí sinh được xác định điểm xét tuyển (ĐXT) như sau:

$$\text{ĐXT} = \{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3 (nhân hệ số 2)}\} * 3/4.$$

+ Điểm môn 1: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn toán.

+ Điểm môn 2: Điểm quy đổi bình quân từ kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 (Học viện công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Điểm môn 3: Điểm quy đổi của thành tích học tập, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (quy đổi theo thang điểm 10 theo bảng quy đổi).

Bảng điểm quy đổi kết quả học tập, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10:

STT	Điểm CCTAQT			Giải HSG cấp tỉnh/ TP	Điểm quy đổi
	IELTS Academic	TOEFL iBT	SAT		
1	5.5	55 – dưới 75	1050 - dưới 1200/1600	Giải ba	9,0
2	6.0	75 – dưới 100	1200 - dưới 1450/1600	Giải nhì	9,5
3	6.5 trở lên	100 trở lên	1450/1600 trở lên	Giải nhất/Giải khuyến khích quốc gia	10

Riêng đối với Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Toulon (Cộng hoà Pháp)
Bảng điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10:

STT	Điểm CCTAQT (Trình độ tiếng Anh)					Điểm quy đổi
	IELTS Academic	TOEFL iBT	SAT	Vstep	Aptis Esol	
1	5.5	55 – dưới 75	1050 - dưới 1200/1600			9,0
2	6.0	75 – dưới 100	1200 - dưới 1450/1600	Bậc 4	B2	9,5
3	6.5 trở lên	100 trở lên	1450/1600 trở lên	Bậc 5 trở lên	C1 Trở lên	10

- Thí sinh được xét tuyển trên hệ thống chung theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- *Nhóm 3 :*

Thí sinh được xác định điểm xét tuyển (ĐXT) như sau:

$\text{ĐXT} = \{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}(\text{nhan hệ số 2})\} * 3/4.$

+ Điểm môn 1: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn toán.

+ Điểm môn 2: Điểm quy đổi bình quân kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 (Học viện công bố quy tắc quy đổi

sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Điểm môn 3: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 cao nhất trong 4 môn (Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh).

- Thí sinh được xét tuyển trên hệ thống chung theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

2.3.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT trên toàn quốc.

2.3.2. Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký chương trình định hướng CCQT hoặc ngành Ngôn ngữ Anh chương trình chuẩn được xét tuyển dựa vào các tổ hợp A01, D01, D07, các ngành còn lại và chương trình DDP, Toulon được xét tuyển dựa vào các tổ hợp A00, A01, D01, D07.

- Thí sinh được xét tuyển trên hệ thống chung theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Chương trình ĐHCQT, Ngôn ngữ Anh, DDP, Toulon: môn Tiếng Anh nhân đôi đối với các tổ hợp A01, D01, D07, môn Toán nhân đôi đối với tổ hợp A00. Các chương trình còn lại môn Toán nhân đôi.

- Điểm xét tuyển quy đổi sang thang điểm 30, lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn Toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- Đối với những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được quy đổi sang thang điểm 10 thay thế điểm thi tốt nghiệp môn tiếng Anh (gồm cả thí sinh không có điểm thi môn tiếng Anh). Đối với thí sinh có điểm thi tốt nghiệp môn tiếng Anh cao hơn điểm quy đổi sẽ không cần thay thế điểm thi này. Bảng quy đổi thang điểm 10 như sau:

TT	IELTS Academic	TOEFL iBT	SAT	Điểm quy đổi
1	5.5	55 – dưới 75	1050 - dưới 1200/1600	9,0
2	6.0	75 – dưới 100	1200 - dưới 1450/1600	9,5
3	6.5 trở lên	100 trở lên	1450/1600 trở lên	10

Riêng đối với Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Toulon (Cộng hoà Pháp) Bảng điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10:

STT	Điểm CCTAQT (Trình độ tiếng Anh)					Điểm quy đổi
	IELTS Academic	TOEFL iBT	SAT	Vstep	Aptis Esol	
1	5.5	55 – dưới 75	1050 - dưới 1200/1600			9,0
2	6.0	75 – dưới 100	1200 - dưới 1450/1600	Bậc 4	B2	9,5
3	6.5 trở lên	100 trở lên	1450/1600 trở lên	Bậc 5 trở lên	C1 Trở lên	10

Lưu ý:

- *Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài:* Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (đã được Bộ GDĐT Việt Nam cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam): Căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh, Giám đốc Học viện xem xét quyết định. Ưu tiên thí sinh đã có thông báo tiếp nhận vào học của các trường đại học trên thế giới.

- *Đối với thí sinh diện dự bị đại học:* Học viện thống nhất với các trường Dự bị đại học về chỉ tiêu xét chuyển học sinh Dự bị đại học vào học trình độ Đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điều kiện để nộp hồ sơ xét chuyển như sau:

+ Thí sinh hoàn thành Dự bị đại học.

+ Có Điểm tổng kết 3 môn học bồi dưỡng dự bị đại học thuộc tổ hợp đăng ký xét chuyển đạt từ 20 điểm trở lên khi đăng ký vào chương trình chuẩn và 21 điểm trở lên khi đăng ký vào chương trình định hướng quốc tế.

- *Thí sinh diện gửi học hoặc theo đặt hàng, Học viện xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT*

- *Chứng chỉ tiếng Anh có thời hạn hiệu lực ít nhất đến ngày 01 tháng 10 năm 2025.*

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, lấy từ mức 20 điểm đối với chương trình chuẩn và Toulon, từ mức 21 điểm đối với chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế và chương trình DDP. Riêng chương trình Toulon, hồ sơ sơ tuyển cần phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ B2 trở lên (*bao gồm các chứng chỉ tiếng Anh được quy định chi tiết tại đối tượng tuyển sinh*).

- Điểm trúng tuyển: Điểm trúng tuyển theo thang điểm 30 và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp. Học viện công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh tại các cơ sở đào tạo:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Phương thức xét tuyển
I. Chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế (3.300 chỉ tiêu)							
1	7310104QT12.01	Kinh tế đầu tư (Theo định hướng ACCA)	7310104	Kinh tế đầu tư	50	A01, D01, D07	1-3
2	7340101QT03.01	Quản trị doanh nghiệp (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340101	Quản trị kinh doanh	50	A01, D01, D07	1-3
3	7340115QT11.02	Digital Marketing (theo định hướng ICDL)	7340115	Marketing	200	A01, D01, D07	1-3
4	7340116QT09.01	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản (Theo định hướng ACCA)	7340116	Bất động sản	50	A01, D01, D07	1-3
5	7340120QT15.01	Kinh doanh quốc tế (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340120	Kinh doanh Quốc tế	50	A01, D01, D07	1-3
6	7340201QT01.01	Thuế và Quản trị thuế (Theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	A01, D01, D07	1-3
7	7340201QT01.06	Hải quan và Logistics (theo định hướng FIATA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	600	A01, D01, D07	1-3
8	7340201QT01.09	Phân tích tài chính (theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	350	A01, D01, D07	1-3
9	7340201QT01.11	Tài chính doanh nghiệp (theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	700	A01, D01, D07	1-3
10	7340201QT01.15	Ngân hàng (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	A01, D01, D07	1-3
11	7340201QT01.19	Đầu tư tài chính (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	A01, D01, D07	1-3
12	7340301QT02.01	Kế toán doanh nghiệp (theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	500	A01, D01, D07	1-3
13	7340301QT02.02	Kế toán quản trị và Kiểm soát quản lý (Theo định hướng CMA)	7340301	Kế toán	50	A01, D01, D07	1-3
14	7340301QT02.03	Kế toán công (Theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	50	A01, D01, D07	1-3
15	7340302QT10.01	Kiểm toán (theo định hướng ICAEW CFAB)	7340302	Kiểm toán	500	A01, D01, D07	1-3
II. Chương trình chuẩn (2.700 chỉ tiêu)							
16	7220201	Tiếng Anh tài chính kế toán)	7220201	Ngôn ngữ Anh	160	A01, D01, D07	1-3
17	7310101	Kinh tế và quản lý nguồn lực tài chính	7310101	Kinh tế	80	A00, A01, D01, D07	1-3

18	7310102	Kinh tế chính trị - tài chính	7310102	Kinh tế chính trị	50	A00, A01, D01, D07	1-3
19	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	150	A00, A01, D01, D07	1-3
20	7310108	Toán tài chính	7310108	Toán kinh tế	50	A00, A01, D01, D07	1-3
21	7340101	Quản trị doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh du lịch	7340101	Quản trị kinh doanh	160	A00, A01, D01, D07	1-3
22	7340115	Marketing	7340115	Marketing	80	A00, A01, D01, D07	1-3
23	7340116	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản	7340116	Bất động sản	80	A00, A01, D01, D07	1-3
24	73402011	Tài chính - Ngân hàng 1 (CN Thuế; Hải quan và Nghiệp vụ ngoại thương; Tài chính quốc tế)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	350	A00, A01, D01, D07	1-3
25	73402012	Tài chính - Ngân hàng 2 (CN Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	300	A00, A01, D01, D07	1-3
26	73402013	Tài chính - Ngân hàng 3 (CN Ngân hàng; Đầu tư tài chính)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	A00, A01, D01, D07	1-3
27	7340204	Tài chính bảo hiểm	7340204	Bảo hiểm	80	A00, A01, D01, D07	1-3
28	7340301	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công	7340301	Kế toán	460	A00, A01, D01, D07	1-3
29	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	140	A00, A01, D01, D07	1-3
30	7340403	Quản lý tài chính công	7340403	Quản lý công	140	A00, A01, D01, D07	1-3
31	7340405	Tin học tài chính kế toán	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	90	A00, A01, D01, D07	1-3
32	7380101	Luật kinh doanh	7380101	Luật	50	A00, A01, D01, D07	1-3
33	7460108	Khoa học dữ liệu trong tài chính	7460108	Khoa học dữ liệu	50	A00, A01, D01, D07	1-3
34	7480201	Trí tuệ nhân tạo trong tài chính kế toán	7480201	Công nghệ thông tin	50	A00, A01, D01, D07	1-3

III. Chương trình liên kết quốc tế (320 chỉ tiêu)

35	7340201DDP	Chương trình LKĐT mỗi bên cấp Một Bằng cử nhân DDP (Dual Degree Programme)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	120	A00, A01, D01, D07	1-3
36	7340201TOULON	Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính (Chương trình liên kết đào tạo với Trường Đại học Toulon, Cộng hòa Pháp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	A00, A01, D01, D07	1-3
37	7340301TOULON	Kế toán – Kiểm soát – Kiểm toán (Chương trình liên kết đào tạo với Trường Đại học Toulon, Cộng hòa Pháp)	7340301	Kế toán	100	A00, A01, D01, D07	1-3

+ Dự kiến 320 chỉ tiêu tại Phân hiệu TP. HCM nằm trong tổng chỉ tiêu chung của Học viện như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Phương thức xét tuyển
1	7340301QT02.01PH	Kế toán doanh nghiệp (theo định hướng ACCA), phân hiệu TP. HCM	7340301	Kế toán	100	A01, D01, D07	1-3
2	7340302QT10.01PH	Kiểm toán (theo định hướng ICAEW CFAB), phân hiệu TP. HCM	7340302	Kiểm toán	100	A01, D01, D07	1-3
3	7340115QT11.02PH	Digital Marketing (theo định hướng ICDL), phân hiệu TP. HCM	7340115	Marketing	120	A01, D01, D07	1-3

+ Dự kiến 1.620 chỉ tiêu chương trình chuẩn học tại Cơ sở đào tạo Khu công nghệ cao Hòa Lạc, TP. Hà Nội nằm trong tổng chỉ tiêu chung của Học viện như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp	Phương thức xét tuyển
1	73402011	Tài chính - Ngân hàng 1 (CN Thuế; Hải quan và Nghiệp vụ ngoại thương; Tài chính quốc tế)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	350	A00, A01, D01, D07	1-3
2	73402012	Tài chính - Ngân hàng 2 (CN Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	300	A00, A01, D01, D07	1-3
3	73402013	Tài chính - Ngân hàng 3 (CN Ngân hàng; Đầu tư tài chính)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	A00, A01, D01, D07	1-3
4	7340301	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công	7340301	Kế toán	460	A00, A01, D01, D07	1-3
5	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	140	A00, A01, D01, D07	1-3
6	7340405	Tin học tài chính kế toán	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	90	A00, A01, D01, D07	1-3
7	7460108	Khoa học dữ liệu trong tài chính	7460108	Khoa học dữ liệu	50	A00, A01, D01, D07	1-3
8	7480201	Trí tuệ nhân tạo trong tài chính kế toán	7480201	Công nghệ thông tin	50	A00, A01, D01, D07	1-3

Lưu ý:

- Sinh viên học tại Phân hiệu TP. HCM hoặc cơ sở đào tạo Khu công nghệ cao Hòa Lạc, TP. Hà Nội được bố trí chỗ ở tại khu Ký túc xá (nếu có nhu cầu).

- Chỉ tiêu diện dự bị đại học, gửi học hoặc theo đặt hàng được xác định trong tổng chỉ tiêu chung của Học viện.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển được quy định như sau:

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT

* Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực: Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia, quốc tế.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng gửi hồ sơ về Học viện trước 17h00 ngày 30/06/2025.

* Xét tuyển thẳng thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; có HKTT tại các huyện nghèo

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực học bạ 3 năm học trung học phổ thông.

(3) Bản sao giấy khai sinh.

(4) Bản xác nhận thường trú từ 3 năm trở lên tại các huyện nghèo.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Hồ sơ gửi về Học viện trước 17h00 ngày 30/06/2025.

* Thời gian công bố kết quả và xác nhận nhập học:

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Ngày 15/07/2025.

- Thời gian thí sinh xác nhận nhập học: theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

6.2. Xét tuyển kết hợp

- Quy định về hồ sơ: Thí sinh xem thông tin chi tiết trong thông báo tuyển sinh của Học viện.

* Hình thức, thời gian đăng ký:

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Học viện, dự kiến từ ngày 20/06 đến ngày 30/06/2025.

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia từ ngày 16/07 đến 17h00 ngày 28/07/2025.

* Thời gian công bố kết quả sơ tuyển và kết quả trúng tuyển:

- Thời gian công bố kết quả sơ tuyển: Dự kiến trước ngày 15/07/2025.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 22/08/2025.

- Thời gian thí sinh xác nhận nhập học: Trước 17h00 ngày 30/08/2025.

* Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.

6.3. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

* Quy định về hồ sơ:

Hồ sơ ĐKXT theo quy định của Bộ GDĐT. Thí sinh được ĐKXT vào tất các ngành

của Học viện.

* *Hình thức, thời gian đăng ký*: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) từ ngày 16/07 đến 17h00 ngày 28/07/2025.

- Riêng thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Học viện, dự kiến từ ngày 20/06 đến ngày 30/06/2025. *Thời gian công bố kết quả sơ tuyển*: Dự kiến trước ngày 15/07/2025.

Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ nơi nào có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có). Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1. Thời gian ĐKXT đợt bổ sung Học viện sẽ thông báo trên cổng thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ ĐKXT. Học viện từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong hồ sơ ĐKXT với hồ sơ gốc.

* *Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học*:

- *Thời gian công bố kết quả xét tuyển*: Trước 17h00 ngày 22/08/2025.

- *Thời gian thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học*: Trước 17h00 ngày 30/08/2025.

7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

- Học viện cấp 04 suất học bổng, mỗi suất trị giá 150 triệu đồng/khóa học cho thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, hoặc thí sinh có kết quả vượt trội.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Ngoài các đối tượng thí sinh ĐKXT ở mục 6.2; 6.3, thí sinh ĐKXT ở phương thức xét tuyển còn lại nộp lệ phí theo quy định quy định của Bộ GDĐT về lệ phí xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Trường hợp thí sinh đã đăng ký xét tuyển vào phương thức 2, 3 trên hệ thống đăng ký của Học viện nhưng không đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo được coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký xét tuyển vào Học viện và không được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

- Nếu thí sinh có thông tin, dữ liệu đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo khác với thông tin đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Học viện, Học viện sử dụng dữ liệu từ hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển.

- Sau khi kết thúc đợt xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Học viện tổ chức hậu kiểm hồ sơ đăng ký của thí sinh, nếu thí sinh sử dụng thông tin không đúng để đủ điều kiện trúng tuyển, nhưng thực tế không đủ điều kiện trúng tuyển, Học viện hủy kết quả trúng tuyển. Trường hợp thí sinh nhận thấy kết xét tuyển của mình chưa chính xác, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật kết quả xét tuyển và gửi về Học viện và các cơ quan quản lý có liên quan xem xét bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

- Thí sinh trúng tuyển nhưng nhập học muộn quá thời gian theo thông báo của Học viện nếu có lý do chính đáng được Học viện chấp nhận cho nhập học bổ sung nếu có đơn xin nhập học muộn và có minh chứng cho lý do chính đáng; ngược lại, thí sinh coi như từ chối việc nhập học và không được chấp nhận nhập học bổ sung.

10. Các nội dung khác

Sau khi trúng tuyển, nhập học tất cả tân sinh viên chương trình chuẩn được quyền đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo định hướng CCQT của Học viện (*có thông báo tuyển sinh riêng*).

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

* Học phí dự kiến năm học 2025-2026:

- Chương trình chuẩn: Từ 20 – 28 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế: Từ 50 – 55 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Diện tuyển sinh theo đặt hàng: Từ 42 – 45 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Học phí đối với lưu học sinh diện tự túc kinh phí: Theo quy định của Học viện đối với sinh viên nước ngoài diện tự túc kinh phí.

- Chương trình DDP:

+ Học phí các năm học tại Viện Đào tạo Quốc tế - Học viện Tài chính (trong nước) là 75 triệu đồng/sinh viên/năm học.

+ Học phí năm cuối tại Trường Đại học Greenwich (London, Vương quốc Anh) là 490 triệu đồng/ sinh viên/năm học.

- Chương trình liên kết đào tạo Đại học Toulon cấp bằng học trong 3 năm: 62,7 – 72,6 triệu đồng/sinh viên/năm học.

* Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 10% so với năm học trước.

Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện:

<https://hvtc.edu.vn/Portals/0/2024/11/13/2.bao%20cao%20tin%20h%E0Cnh%20TN.pdf>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp năm 2023.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ	Chỉ tiêu	Số SV trúng	Số SV tốt	Tỷ lệ SV tốt
------------------------	----------	----------	-------------	-----------	--------------

	đào tạo	tuyển sinh	tuyển nhập học	ngành	ngành đã có việc làm (%)
1. Kinh doanh và quản lý					
- Tài chính – Ngân hàng	Đại học	2.000	2.144	2.076	97,78
- Kế toán	Đại học	1.400	1.584	1.589	97,93
- Quản trị kinh doanh	Đại học	240	245	226	100
- Hệ thống thông tin QL	Đại học	120	158	139	100
2. KHXH&HV					
- Kinh tế	Đại học	240	220	213	98,54
3. Nhân văn					
- Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	206	137	97,08
Tổng		4.200	4.557	4.380	98,03

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/ Ngành/ Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kinh doanh & Quản lý							
- Tài chính – Ngân hàng		2.070	2.049		2.100	2.099	
A00, A01, D01, D07	TTN			25,80			26,22
+ Hải quan & Logistics*		200	177		250	270	
A01, D01, D07	TTN			35,51			36,15
+ Phân tích tài chính*		100	114		150	164	
A01, D01, D07	TTN			34,60			35,36
+ Tài chính doanh nghiệp*		290	356		300	359	
A01, D01, D07	TTN			34,25			35,40
- Kế toán		1.330	1.301		1.370	1.462	
A00, A01, D01, D07	TTN			26,15			26,45
+ Kế toán doanh nghiệp*		290	206		300	318	
A01, D01, D07	TTN			34,01			34,35
+ Kiểm toán*		200	324		230	260	
A01, D01, D07	TTN			34,75			35,70
- Quản trị kinh doanh		240	211		350	326	
A00, A01, D01, D07	TTN			26,17			26,22
+ Digital Marketing*					50	56	
A01, D01, D07	TTN						35,31
- Hệ thống thông tin quản lý		120	105		120	168	
A00, A01, D01, D07	TTN			25,94			26,03
Khoa học Xã hội & Hành vi							
- Kinh tế		240	202		240	226	
A01, D01, D07	TTN			25,85			26,13
Nhân văn							

- Ngôn ngữ Anh		200	163		200	173	
A01, D01, D07	TTN			34,40			34,73
Tổng		4.200	4.032	-	4.380	4.454	-

Ghi chú: TTN là phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT. Năm 2023 và 2024, Học viện chỉ xét tuyển đợt 1. Các chuyên ngành () thuộc Chương trình đào tạo chất lượng cao (từ năm 2024 gọi là Chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế) có mã xét tuyển riêng và ngành Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh nhân hệ số 2 đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết hợp. Điểm trúng tuyển đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT cũng là điểm trúng tuyển đối với phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT.*

Đối với phương thức xét tuyển học sinh giỏi THPT, Học viện xét tuyển theo thứ tự ưu tiên, từ ưu tiên 1 đến ưu tiên 5; trong cùng một mức thứ tự ưu tiên lấy điểm từ cao xuống thấp, do đó điểm trúng tuyển chỉ có ý nghĩa đối với thứ tự ưu tiên sau cùng được chọn.

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2025

Cán bộ kê khai



Lưu Hữu Đức



Nguyễn Đào Tùng

DANH MỤC LĨNH VỰC CỦA CUỘC THI KH-KT

STT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ghi chú
1.	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	
2.	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3.	Năng lượng: Vật lý	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4.	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	
5.	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	
6.	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
7.	Hóa Sinh (*)	Hóa-Sinh phân tích; Hóa-Sinh tổng hợp; Hóa-Sinh-Y; Hóa-Sinh cấu trúc;...	
8.	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;..	
9.	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	
10.	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	
11.	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	
12.	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin (*)	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	
13.	Khoa học Trái đất và Môi trường (*)	Khí quyển; Khí hậu; Ảnh hưởng của môi trường lên hệ sinh thái; Địa chất; Nước;...	

14.	Khoa học xã hội và hành vi (*)	Điều dưỡng và phát triển; Tâm lý; Tâm lý nhận thức; Tâm lý xã hội và xã hội học;...	
15.	Kỹ thuật môi trường (*)	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; Khai thác đất; Kiểm soát ô nhiễm; Quản lý chất thải và tái sử dụng; Quản lý nguồn nước;...	
16.	Kỹ thuật Y Sinh (*)	Vật liệu Y Sinh; Cơ chế Sinh học; Thiết bị Y sinh; Kỹ thuật tế bào và mô; Sinh học tổng hợp;...	
17.	Sinh học tế bào và phân tử (*)	Sinh lý tế bào; Gen; Miễn dịch; Sinh học phân tử; Sinh học thần kinh;...	
18.	Khoa học động vật (*)	Hành vi; Tế bào; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và di truyền; Dinh dưỡng và tăng trưởng; Sinh lý; Hệ thống và tiến hóa;...	
19.	Vi Sinh (*)	Vi trùng và kháng sinh; Vi sinh ứng dụng; Vi khuẩn; Vi sinh môi trường; Kháng sinh tổng hợp; Vi-rút;...	
20.	Khoa học Thực vật (*)	Nông nghiệp; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và sinh sản; Tăng trưởng và phát triển; Bệnh lý thực vật; Sinh lý thực vật; Hệ thống và tiến hóa;...	

Ghi chú: () Những lĩnh vực dự thi bắt buộc thí sinh phải nộp xác nhận môn học liên quan của đơn vị tổ chức cuộc thi./.*